|  |  |
| --- | --- |
| UBND **TỈNH BẮC NINH** **SỞ TƯ PHÁP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

**Giới thiệu tóm tắt một số văn bản mới ban hành**

**(Số tháng 11/2024)**

**I. Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa:**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các quy định, Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số [35/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-35-2015-ND-CP-ve-quan-ly-su-dung-dat-trong-lua-271072.aspx" \t "_blank) ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

b) Nghị định số [62/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-62-2019-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-35-2015-ND-CP-ve-quan-ly-su-dung-dat-trong-lua-418633.aspx" \t "_blank) ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [35/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-35-2015-ND-CP-ve-quan-ly-su-dung-dat-trong-lua-271072.aspx" \t "_blank) ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

c) Điều 13, Điều 14 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Trồng trọt](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Trong-trot-2018-336355.aspx" \t "_blank) về giống cây trồng và canh tác.

*Quy định chuyển tiếp:*

1. Chính sách hỗ trợ cho địa phương, người sản xuất lúa theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 7 Nghị định số [35/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-35-2015-ND-CP-ve-quan-ly-su-dung-dat-trong-lua-271072.aspx" \t "_blank) ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; chính sách sử dụng kinh phí theo quy định tại Điều 8 Nghị định số [35/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-35-2015-ND-CP-ve-quan-ly-su-dung-dat-trong-lua-271072.aspx" \t "_blank) ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số [62/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-62-2019-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-35-2015-ND-CP-ve-quan-ly-su-dung-dat-trong-lua-418633.aspx" \t "_blank)) được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Trường hợp phương án sử dụng tầng đất mặt của công trình, dự án đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thẩm định hoặc đã được chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số [94/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-94-2019-nd-cp-huong-dan-luat-trong-trot-giong-cay-trong-va-canh-tac-431023.aspx" \t "_blank) ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Trồng trọt](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Trong-trot-2018-336355.aspx" \t "_blank) về giống cây trồng và canh tác.

3. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất chuyên trồng lúa sang trồng cây lâu năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng hằng năm hoặc đồng ý cho chuyển đổi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số [94/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-94-2019-nd-cp-huong-dan-luat-trong-trot-giong-cay-trong-va-canh-tac-431023.aspx" \t "_blank) ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Trồng trọt](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Trong-trot-2018-336355.aspx" \t "_blank) về giống cây trồng và canh tác.

*Phạm vi điều chỉnh:*

Điều 1 Nghị định quy định:

Nghị định này quy định về vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa; bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa; nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa; chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa và chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, áp dụng khoa học và công nghệ hiện đại cho vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao.

*Đối tượng áp dụng:*

Cơ quan nhà nước; người sử dụng đất trồng lúa và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa quy định tại Điều 1 Nghị định này.

*Quy định về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa*

1. Nguyên tắc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa:

a) Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Trồng trọt năm 2018;

b) Chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang cây trồng lâu năm đối với đất trồng lúa còn lại;

c) Không được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao;

d) Phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa do cấp có thẩm quyền ban hành;

đ) Không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình đê điều, công trình phục vụ trực tiếp sản xuất lúa;

e) Không làm ảnh hưởng đến việc canh tác đối với diện tích đất trồng lúa liền kề.

2. Việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản thì được sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng nuôi trồng thủy sản với độ sâu không quá 120 cen-ti-mét so với mặt ruộng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định loại cây trồng lâu năm được chuyển đổi, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Đất trồng lúa sau khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy định tại Nghị định này được thống kê là đất trồng lúa.

*Hồ sơ, trình tự thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa:*

1. Người sử dụng đất trồng lúa có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, gửi Bản Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (sau đây gọi là Bản Đăng ký) đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Bản Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hợp lệ; Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét sự phù hợp của Bản Đăng ký với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hằng năm của cấp xã.

a) Trường hợp Bản Đăng ký phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hằng năm của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành văn bản chấp thuận cho phép chuyển đổi theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cho người sử dụng đất trồng lúa đăng ký;

b) Trường hợp Bản Đăng ký không phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hằng năm của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản theo mẫu Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này, người sử dụng đất trồng lúa đăng ký.

*Quy định về nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa:*

Điều 12 Nghị định quy định:

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp một khoản tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, trừ các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức nộp cụ thể nhưng không thấp hơn 50% số tiền được xác định theo diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp nhân với giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Việc nộp tiền quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa:*

Điều 14 Nghị định quy định:

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa như sau:

a) Hỗ trợ 1.500.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa;

b) Hỗ trợ 750.000 đồng/ha/năm đối với đất trồng lúa còn lại, trừ đất lúa nương được mở rộng tự phát không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa;

c) Hỗ trợ thêm 1.500.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao.

2. Diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được xác định theo số liệu thống kê đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố của năm liền kề trước năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, riêng đối với kinh phí phân bổ cho năm 2025 là số liệu thống kê đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố của năm 2023.

3. Diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và công bố của năm liền kề trước năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

4. Đối với năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương đối với chính sách quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này áp dụng nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành tương ứng từng thời kỳ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, phân bổ nguồn ngân sách được hỗ trợ để thực hiện bảo vệ đất trồng lúa theo quy định.

*Sử dụng kinh phí hỗ trợ:*

Điều 15 Nghị định quy định:

1. Việc sử dụng nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 12 và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa trong dự toán chi cân đối ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập trình Hội đồng nhân dân cùng cấp căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, quyết định cụ thể nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nguồn kinh phí tại khoản 1 Điều này được sử dụng cho các hoạt động sau:

a) Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

b) Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa;

c) Đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần;

d) Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã;

đ) Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ.

**II. Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai:**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 10 năm 2024.

Nghị định số [91/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Nghi-dinh-91-2019-ND-CP-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-trong-linh-vuc-dat-dai-379364.aspx" \t "_blank) ngày 19 tháng 11 năm 2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Nghị định có điều khoản chuyển tiếp.

*Một số quy định đáng chú ý của Nghị định:*

Việc xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp có giao dịch về chuyển quyền sử dụng đất, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện như sau:

a) Trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trước khi chuyển quyền sử dụng đất thì bên chuyển quyền sử dụng đất bị xử phạt vi phạm hành chính và phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm do mình gây ra theo quy định. Trường hợp bên chuyển quyền là tổ chức đã giải thể, phá sản, cá nhân đã chết không có người thừa kế hoặc chuyển đi nơi khác mà được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm không xác định được địa chỉ và không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thì bên nhận chuyển nhượng không bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do bên chuyển quyền gây ra.

Bên nhận chuyển quyền bị xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm do mình gây ra (nếu có);

b) Trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất mà không đăng ký biến động đất đai thì xử phạt vi phạm hành chính đối với cả hai bên chuyển đổi quyền sử dụng đất;

c) Trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà không đăng ký biến động đất đai thì xử phạt vi phạm hành chính đối với bên nhận chuyển quyền sử dụng đất;

d) Trường hợp cho thuê, cho thuê lại, thế chấp bằng quyền sử dụng đất mà không đủ điều kiện, không đăng ký biến động đất đai thì xử phạt vi phạm hành chính đối với người đã cho thuê, cho thuê lại, thế chấp.

*Một số hành vi vi phạm và mức xử phạt:*

*Điều 13. Lấn đất hoặc chiếm đất:*

Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước đã quản lý, được thể hiện trong hồ sơ địa chính thuộc địa giới hành chính của xã hoặc các văn bản giao đất để quản lý thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích từ 02 héc ta trở lên.

2. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất nông nghiệp (không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất) không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích từ 02 héc ta trở lên.

3. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta trở lên.

4. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất phi nông nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà thuộc địa giới hành chính của xã thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,02 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,02 héc ta đến dưới 0,05 héc ta;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta trở lên.

5. Hành vi sử dụng đất mà Nhà nước đã có quyết định giao đất, cho thuê đất nhưng người được giao đất, cho thuê đất chưa được bàn giao đất trên thực địa thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với diện tích từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 héc ta đến dưới 02 héc ta;

e) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với diện tích từ 02 héc ta trở lên.

6. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất thuộc địa giới hành chính của phường, thị trấn thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với loại đất tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

7. Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực; đất xây dựng các công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn; đất trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì hình thức và mức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định xử phạt thì xử phạt theo Nghị định này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm (bao gồm cả việc khôi phục lại ranh giới và mốc giới thửa đất), trừ trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thuộc trường hợp được tạm thời sử dụng đất cho đến khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 139 Luật Đất đai và điểm b khoản này;

b) Buộc người được giao đất, cho thuê đất phải làm thủ tục để được bàn giao đất trên thực địa theo quy định đối với trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

*Điều 14. Hủy hoại đất*

1. Hành vi làm suy giảm chất lượng đất thuộc một trong các trường hợp sau đây: làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác; làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng; gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

2. Hành vi làm biến dạng địa hình thuộc một trong các trường hợp sau đây: thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất; san lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi) hoặc san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận) thì hình thức và mức xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích đất dưới 0,05 héc ta;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,05 héc ta đến dưới 0,1 héc ta;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 0,5 héc ta đến dưới 01 héc ta;

đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với diện tích đất từ 01 héc ta trở lên.

3. Hành vi gây ô nhiễm đất thì hình thức và mức xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Đối với các hành vi vi phạm mà thuộc trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm theo quy định tại khoản 5 Điều này thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền tương ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, nhưng tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, trừ trường hợp việc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm không có tính khả thi trên thực địa. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất.

*Điều 15. Cản trở, gây khó khăn cho việc sử dụng đất của người khác:*

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đưa vật liệu xây dựng hoặc các vật khác lên thửa đất thuộc quyền sử dụng của người khác hoặc thửa đất thuộc quyền sử dụng của mình mà cản trở, gây khó khăn cho việc sử dụng đất của người khác.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đào bới, xây tường, làm hàng rào trên đất thuộc quyền sử dụng của mình hoặc của người khác mà cản trở, gây khó khăn cho việc sử dụng đất của người khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

**III. Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh quy định số lượng, chức danh; một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh:**

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 22 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày  05 tháng 11 năm 2024.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số [09/2022/NQ-HĐND](https://vbpl.vn/bacninh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=09/2022/NQ-H%C4%90ND&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=1) ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc quy định số lượng, chức danh; một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Nghị quyết số [12/2020/NQ-HĐND](https://vbpl.vn/bacninh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=12/2020/NQ-H%C4%90ND&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=1) ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc kiện toàn, củng cố mạng lưới chăn nuôi và thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh.

*Phạm vi điều chỉnh*

1. Nghị quyết này quy định số lượng, chức danh; một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố; mức khoán kinh phí hoạt động, mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, Hội Người cao tuổi ở cấp xã, ở thôn, khu phố và Tổ Dân vận ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Các nội dung khác đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh không được quy định ở Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số [33/2023/NĐ-CP](https://vbpl.vn/bacninh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=33/2023/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới, thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

*Đối tượng áp dụng*

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

2. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố;

3. Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố;

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Người cao tuổi ở cấp xã, ở thôn, khu phố và Tổ Dân vận ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chi trả chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

*Một số nội dung của Nghị quyết:*

**Điều****3.** Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp, mức khoán quỹ phụ cấp và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

a) Số lượng:

Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được tính theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: Loại I là 14 người; loại II là 12 người; loại III là 10 người.

b) Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bố trí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chức danh** | **Số lượng***(người)* | | |
| Loại  I | Loại II | Loại III |
| *1* | Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (*thường trực*) | 1 | 1 | 1 |
| *2* | Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | 1 | 1 | 1 |
| *3* | Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ | 1 | 1 | 1 |
| *4* | Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh | 1 | 1 | 1 |
| *5* | Phó Chủ tịch Hội Nông dân (*nơi có tổ chức Hội Nông dân*) | 1 | 1 | 1 |
| *6* | Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự | 2 | 1 | 1 |
| *7* | Chủ tịch Hội Người cao tuổi | 1 | 1 | 1 |
| *8* | Phụ trách Nhà Văn hóa- Đài truyền thanh | 1 | 1 | 1 |
| *9* | Cán bộ Văn phòng Đảng ủy | 1 | 1 | 1 |
| *10* | Nhân viên Thú y cấp xã | 1 | 1 | 1 |
| *11* | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 1 | 1 | *Kiêm nhiệm* |
| *12* | Phó Trưởng ban Tổ chức | 1 | *Kiêm nhiệm* | *Kiêm nhiệm* |
| *13* | Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra | 1 | *Kiêm nhiệm* | *Kiêm nhiệm* |
| *14* | Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi | *Kiêm nhiệm* | 1 | *Kiêm nhiệm* |

c) Các chức danh kiêm nhiệm:

- Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ (đối với cấp xã loại III);

- Phó Trưởng ban Tổ chức, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra (đối với cấp xã loại II, III);

- Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi (đối với cấp xã loại I, III);

- Trưởng ban Tổ chức, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra, Trưởng ban Tuyên giáo, Trưởng khối Dân vận, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (không thường trực), Phó Trưởng ban Tuyên giáo, Phó Trưởng khối Dân vận (đối với cấp xã loại I, II, III).

2. Tăng thêm số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nếu có các tiêu chuẩn sau:

Căn cứ số lượng đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số (bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi) và diện tích tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số [1211/2016/UBTVQH13](https://vbpl.vn/bacninh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=1211/2016/UBTVQH13&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 25 tháng 5 năm 2016 và Nghị quyết số [27/2022/UBTVQH15](https://vbpl.vn/bacninh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=27/2022/UBTVQH15&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, để tính số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm như sau:

a) Đơn vị hành chính cấp xã cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 người hoạt động không chuyên trách;

b) Ngoài việc tăng thêm người hoạt động không chuyên trách theo quy mô dân số quy định tại điểm a khoản này, thì đơn vị hành chính cấp xã cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên được tăng thêm 01 người hoạt động không chuyên trách.

4. Mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

a) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng mức phụ cấp hằng tháng bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng (bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế).

Trường hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đã tham gia đóng Bảo hiểm xã hội tại các cơ quan, đơn vị khác hoặc không thuộc đối tượng tham gia đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc sẽ được hưởng mức phụ cấp thực lĩnh (sau khi đã trừ đi mức đóng Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế theo quy định).

b) Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ thêm để bảo đảm tương quan hợp lý với mức lương bậc 1 của công chức cấp xã có cùng trình độ đào tạo (theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Nghị định số [*33/2023/NĐ-CP),*](https://vbpl.vn/bacninh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=33/2023/N%C4%90-CP),&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) cụ thể:

- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có trình độ đại học trở lên được hưởng mức phụ cấp hàng tháng 0,84 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có trình độ cao đẳng được hưởng mức phụ cấp hàng tháng 0,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có trình độ trung cấp hưởng mức phụ cấp hàng tháng 0,36 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

c) Mức phụ cấp hỗ trợ tại điểm b Khoản này không được tính để đóng Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế.

d) Trường hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã không thuộc đối tượng nêu trên (có trình độ dưới trung cấp), nếu chưa hết nhiệm kỳ, thì được hưởng mức phụ cấp hàng tháng theo điểm a Khoản 4 Điều này (hưởng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng; bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế) cho đến hết nhiệm kỳ (trường hợp nhiệm kỳ kết thúc trước ngày 01 tháng 8 năm 2028) hoặc đến ngày 01 tháng 8 năm 2028 (trường hợp nhiệm kỳ kết thúc sau ngày 01 tháng 8 năm 2028).

5. Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ hàng tháng (không được tính để đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế) đối với các chức danh kiêm nhiệm ở cấp xã và chỉ áp dụng đối với các chức danh:

- Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ đối với cấp xã loại III được hưởng mức hỗ trợ hàng tháng bằng 0,9 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Trưởng ban Tổ chức, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra, Trưởng ban Tuyên giáo, Trưởng khối Dân vận, Phó Trưởng ban Tuyên giáo, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (không thường trực), Phó Trưởng khối Dân vận (đối với cấp xã loại I, II, III); Phó Trưởng ban Tổ chức, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra (đối với cấp xã loại II, III); Phó Chủ tịch Hội Người Cao tuổi (đối với cấp xã loại I, III), được hưởng mức hỗ trợ bằng 0,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

6. Mức khoán quỹ phụ cấp để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (do ngân sách Trung ương thực hiện khoán quỹ phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế), cụ thể:

a) Đơn vị hành chính cấp xã loại I được khoán quỹ phụ cấp bằng 21,0 lần mức lương cơ sở;

b) Đơn vị hành chính cấp xã loại II được khoán quỹ phụ cấp bằng 18,0 lần mức lương cơ sở;

c) Đơn vị hành chính cấp xã loại III được khoán quỹ phụ cấp bằng 15,0 lần mức lương cơ sở;

d) Đối với đơn vị hành chính cấp xã có số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm theo quy định tại Khoản 2 Điều này, thì tổng mức khoán quỹ phụ cấp được tính tăng thêm tương ứng bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/01 người hoạt động không chuyên trách tăng thêm.

**IV. Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh quy định hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh:**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2024.

*Phạm vi điều chỉnh:*

Điều 1 Quyết định:

Quyết định này Quy định hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

*Đối tượng áp dụng*

1. Người có đất thu hồi theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 và tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

2. Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này.

*Một số chính sách hỗ trợ:*

*Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng*

1. Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho người có đất thu hồi thực hiện theo mức quy định tại Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh về việc quy định mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Áp dụng theo mức quy định tại Khoản 2, Điều 5, Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

a) Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.

b) Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khoá học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú 15 km trở lên.

3. Phương thức hỗ trợ: Người có đất thu hồi tham gia học nghề ở trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ đào tạo nghề sau khi được cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo.

4. Người có đất thu hồi được hỗ trợ đào tạo nghề một lần ở trình độ sơ cấp hoặc đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Điều này.

*Điều 4. Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng*

1. Nội dung hỗ trợ: Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ học phí cho một khóa học.

2. Mức hỗ trợ học phí: Mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.

3. Phương thức hỗ trợ: Người có đất thu hồi tham gia học nghề ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng được hỗ trợ học phí theo học kỳ.

4. Người có đất thu hồi được hỗ trợ đào tạo nghề một lần ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng theo chính sách quy định tại Điều này.

*Hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước*

1. Người có đất thu hồi được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Bắc Ninh thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc tại phiên giao dịch việc làm lưu động tại các điểm giao dịch ở các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

2. Người có đất thu hồi có nhu cầu vay vốn được ưu tiên vay vốn từ nguồn vốn Quỹ Quốc gia về việc làm và nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội. Phương thức cho vay, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, hồ sơ, trình tự, thủ tục và các quy định khác về cho vay thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ về chính sách cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

Ngoài ra, Quyết định quy định chính sách hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; vay vốn học nghề; vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

*Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:*

- Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, UBND cấp huyện có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người có đất thu hồi tại địa phương. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trong quá trình lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm phải tổ chức lấy ý kiến và có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của người có đất thu hồi. Định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hàng năm và khi có yêu cầu có trách nhiệm báo cáo kết quả hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện chi trả, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chế độ chính sách liên quan đến các đối tượng thụ hưởng.

**V. Quyết định số 42/2024/NĐ-CP ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất; diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh:**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày11/11/2024.

Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

2. Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Quyết định có quy định chuyển tiếp.

*Phạm vi điều chỉnh:*

Quy định này quy định chi tiết:

1. Khoản 4, khoản 6 Điều 103; khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai năm 2024;

2. Khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

*Đối tượng áp dụng*

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi  
Nhà nước thu hồi đất.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

*Một số nội dung chính của Quy định:*

*Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi;* *hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn:*

1. Nguyên tắc chung

a) Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật  
nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn của chủ sở hữu tài sản được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đất đảm bảo sử dụng đúng mục đích.

b) Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng; số lượng, trọng lượng vật nuôi; khối lượng, tài sản trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm kê.

c) Đơn giá bồi thường cây trồng lâm nghiệp tại quy định này chỉ áp dụng đối với diện tích cây trồng lâm nghiệp phân tán. Đối với những diện tích cây trồng được xác định là rừng theo quy định tại tại khoản 3, Điều 2, Luật Lâm nghiệp thì việc thu hồi, bồi thường rừng được thực hiện theo khung giá rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với cây trồng

a) Đối với vườn cây trồng chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm kê; Trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì chỉ được tính bằng mật độ theo quy định.

b) Đối với vườn cây trồng xen, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cây trồng chính và bồi thường theo đơn giá cây trồng chính được quy định tại Quyết định này.

c) Đối với cây lâm nghiệp trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây thì việc xác định mật độ theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định thì bồi thường theo thực tế kiểm kê.

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn quy định.

d) Đối với cây lấy gỗ loại có đường kính D1,3 (đường kính gốc cây đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m)từ 15 cm trở lên: đã đến tuổi khai thác, chế biến gỗ tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu sử dụng của hộ gia đình, cá nhân hoặc có thể bán ra ngoài thị trường. Nhà nước chỉ bồi thường chi phí chặt hạ.

đ) Đối với các loại cây mọc tự nhiên (cây không nằm trong vùng đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt) nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng 50% đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

e) Đối với cây trồng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại (như cây giống trong vườn ươm, hoa, cây cảnh trồng trên giá thể...). Mức bồi thường cụ thể do Tổ chức làm nhiệm bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cho phù hợp với thực tế của từng dự án nhưng tối đa không vượt quá đơn giá bồi thường tại Quy định này.

3. Đối với vật nuôi

a) Chỉ bồi thường đối với tổ chức, cá nhân chăn nuôi động vật (vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác) chưa đến thời kỳ thu hoạch và không thể di chuyển được.

b) Chỉ bồi thường, hỗ trợ cho vật nuôi khác đã kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Đối với xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

Việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng và quy định khác có liên quan.

5. Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thực hiện theo khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

*Hỗ trợ di dời vật nuôi*

1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí bắt giữ, vận chuyển số động vật từ khu vực phải di dời đến địa điểm nuôi mới.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm nuôi mới; tối đa không quá 500 triệu đồng/1 cơ sở.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án di dời có sự xác nhận của địa phương và chủ vật nuôi để thực hiện hỗ trợ.

*Hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn*

1. Hỗ trợ công tác tháo dỡ

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ công tác tháo dỡ các tài sản có thể sử dụng được.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng 50% chi phí cho mỗi công việc được tính theo đơn giá tháo dỡ tại quy định này.

2. Hỗ trợ công tác phá dỡ, di dời

Hạng mục công trình được hỗ trợ phá dỡ, di dời do tổ chức làm nhiệm bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cụ thể theo điều kiện thực tế tại hiện trường, mức hỗ trợ phù hợp với thực tế, nhưng không vượt quá 50% chi phí tháo dỡ cho mỗi công việc được tính theo đơn giá tháo dỡ tại Quy định này.

*Quy định về diện tích xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp*

1. Đất nông nghiệp do cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng được sử dụng một diện tích với tỷ lệ 0,1% tổng diện tích đất nông nghiệp được giao để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Tổng diện tích xây dựng không quá 500 m2.

2. Riêng đất xây dựng công trình trên đất trồng lúa ngoài quy định tại khoản 01 điều này, thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định 112/2024/NĐ-CP, ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa. Vị trí xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp đảm bảo không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông nội đồng, diện tích đất trồng lúa liền kề và không gây ô nhiễm môi trường.

*Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ*

1. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây trồng hàng năm khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây lâu năm chưa đến thời kỳ thu hoạch khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây lâu năm đang trong thời kỳ thu hoạch khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với cây lâm nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 04 và Phụ lục 05 ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá áp dụng để lập phương án bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản, vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 06 ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Đơn giá áp dụng để lập phương án hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn: Chi tiết theo Phụ lục 07 ban hành kèm theo Quyết định này.

Quyết định có quy định về phương pháp tính bồi thường.

**VI. Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 100/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc quy định cụ thể một số chế độ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Bắc Ninh:**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2024**.**

Theo Quyết định này, bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 100/2013/QĐ-UBND ngày 29/3/2013 của UBND tỉnh về việc quy định cụ thể một số chế độ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Bắc Ninh.

**VII. Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh** **ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2024. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

*Nội dung cơ bản của Quy chế:*

*Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:*

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các chính sách quản lý và các biện pháp nhằm bảo đảm an toàn thông tin (sau đây gọi tắt là ATTT) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước; các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động có sử dụng các hệ thống thông tin do UBND tỉnh triển khai và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là CNTT) của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị); cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị nêu trên.

*Những hành vi bị nghiêm cấm*

1. Các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng.

2. Tự ý đấu nối thiết bị mạng, thiết bị cấp phát địa chỉ mạng, thiết bị phát sóng như điểm truy cập mạng không dây của cá nhân vào mạng nội bộ; trên cùng một thiết bị thực hiện đồng thời truy cập vào mạng nội bộ và truy cập Internet bằng thiết bị kết nối Internet của cá nhân (modem quay số, USB 3G/4G, điện thoại di động, máy tính bảng, máy tính xách tay).

3. Tự ý thay đổi, gỡ bỏ biện pháp an toàn thông tin cài đặt trên thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công việc; tự ý thay thế, lắp mới, tráo đổi thành phần của máy tính phục vụ công việc.

4. Tạo ra, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại.

5. Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin; ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của cơ quan, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép.

6. Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của cơ quan, cá nhân khác trên môi trường mạng.

7. Các hành vi khác làm mất an toàn, bí mật thông tin của cơ quan, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.

*Quản lý phòng chống phần mềm độc hại*

1. Tất cả các máy trạm, máy chủ phải được trang bị phần mềm phòng chống phần mềm độc hại. Các phần mềm phòng chống phần mềm độc hại phải được thiết lập chế độ tự động cập nhật; chế độ tự động quét phần mềm độc hại khi sao chép, mở các tập tin.

2. Hệ điều hành, phần mềm cài đặt trên máy chủ, máy trạm phải được cập nhật vá lỗ hổng bảo mật thường xuyên, kịp thời.

3. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không được tự ý gỡ bỏ các phần mềm phòng, chống phần mềm độc hại trên máy tính khi chưa có sự đồng ý của người có thẩm quyền trong cơ quan.

4. Tất cả các máy tính của đơn vị phải được cấu hình vô hiệu hóa tính năng tự động thực thi (autoplay) các tập tin trên các thiết bị lưu trữ di động.

5. Các máy tính xách tay, thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng,...) trước khi kết nối vào mạng LAN nội bộ của cơ quan, đơn vị phải bảo đảm đã được cài chương trình phòng chống phần mềm độc hại và đã được kiểm duyệt về các phần mềm độc hại.

6. Tất cả các tập tin, thư mục phải được quét phần mềm độc hại trước khi sao chép, sử dụng.

7. Máy chủ chỉ được dùng để cài đặt các phần mềm, dịch vụ dùng chung của cơ quan, đơn vị; không cài đặt phần mềm không rõ nguồn gốc, phần mềm phục vụ mục đích cá nhân và mục đích khác, không phục vụ công việc.

8. Khi phát hiện ra bất kỳ dấu hiệu nào liên quan đển việc bị nhiễm phần mềm độc hại trên máy trạm như: máy hoạt động chậm bất thường, cảnh bao từ phân mềm phòng chống phần mềm độc hại, tình trạng này lặp đi lặp lại nhiều lần, ở các vị trí khác nhau; quan trọng nhất là có dấu hiệu mất dữ liệu..., người sử dụng phải tắt máy, ngắt kết nối từ máy tính đến mạng LAN nội bộ, mạng WAN nội tỉnh, mạng Internet,... và báo trực tiếp cho bộ phận có trách nhiệm của đơn vị để xử lý.

*Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước*

1. Nghiêm chỉnh thi hành quy chế này và các quy định khác của pháp luật về bảo đảm ATTT.

2. Khi phát hiện sự cố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống thông tin, phải thông báo ngay đến cán bộ, công chức chuyên trách CNTT của đơn vị.

3. Các thông tin, tài liệu, văn bản có tính mật theo quy định, phải dự thảo, lưu trữ đúng theo quy định về bảo mật và ATTT.

4. Cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách CNTT:

a) Theo nhiệm vụ được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phân công, chịu trách nhiệm tham mưu chuyên môn và vận hành bảo đảm an toàn hệ thống thông tin tại cơ quan, đơn vị;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ người dùng tại cơ quan, đơn vị giải pháp phòng, chống vi rút, mã độc máy tính. Thực hiện việc đánh giá, báo cáo các rủi ro và mức độ các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động hệ thống thông tin của đơn vị, các giải pháp cơ bản khắc phục các rủi ro.

c) Phối hợp với các cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc kiểm tra, phát hiện, phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn xâm phạm ATTT; tham gia khắc phục các sự cố mất ATTT.

***Ghi chú:*** Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Công báo Chính phủ: [https://congbao.chinhphu.vn](https://congbao.chinhphu.vn/);

- Trang Thư viện pháp luật: thuvienphapluat.vn

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: [https://bacninh.gov.vn](https://bacninh.gov.vn/);

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp (mục Phổ biến, giáo dục pháp luật: <https://stp.bacninh.gov.vn/pho-bien-giao-duc-phap-luat>).

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |